

ĐIỂM THI TUYỂN SINH CAO HỌC KHÓA 29 NĂM 2024 (ĐỢT 2)

Số TT	Họ và tên	SBD	Giới tính	Ngày sinh	Sinh lý TDTT	Lý luận và PP TDTT
1	Ngọc An	001	Nam	04/05/1995	6.00	5.0
2	Dương Thị Hồng Ân	002	Nữ	28/10/1997	8.50	8.5
3	Trần Tuấn Anh	003	Nam	03/07/1992	9.00	8.0
4	Lê Văn Bản	004	Nam	03/06/2002	8.50	8.0
5	Huỳnh Hoa Thái Bảo	005	Nam	07/08/2002	8.25	8.0
6	Cao Hoàng Châu	006	Nam	11/08/2002	7.50	8.5
7	Bùi Minh Chiến	007	Nam	28/09/1979	9.00	8.0
8	Lê Thành Đạt	008	Nam	17/01/1996	9.00	7.0
9	Bùi Duy Định	009	Nam	14/04/1989	9.00	8.0
10	Nguyễn Thị Thùy Dung	010	Nữ	14/10/2001	8.50	9.0
11	Lê Thị Phú Giàu	011	Nữ	12/05/1997	8.50	9.0
12	Nguyễn Thúy Hiền	012	Nữ	09/07/2002	8.75	9.0
13	Lê Minh Hiếu	013	Nam	15/11/2001	8.50	8.0
14	Trần Đình Học	014	Nam	26/04/1990	9.00	7.0
15	Dương Thanh Huy	015	Nam	05/08/2002	9.00	8.5
16	Nguyễn Đăng Khoa	016	Nam	06/01/1990	9.25	8.0
17	Đỗ Xuân Lộc	017	Nam	11/07/2002	8.25	7.0
18	Lê Đặng Hà Nam	018	Nam	04/11/2000	9.00	8.0
19	Nguyễn Thị Thu Ngân	019	Nữ	27/08/1998	9.00	9.0
20	Trần Ngọc Thiện Quang	020	Nam	02/03/1988	9.00	8.5
21	Trần Ngọc Quý	021	Nam	15/02/1998	7.50	7.5
22	Lương Minh Sang	022	Nam	16/02/1996	8.00	9.0
23	Điền Văn Sang	023	Nam	20/02/1984	8.50	8.0
24	Trần Thái Sơn	024	Nam	08/03/1985	Vắng thi	Vắng thi
25	Cao Thanh Tâm	025	Nam	09/03/1995	9.00	8.0



Số TT	Họ và tên	SBD	Giới tính	Ngày sinh	Sinh lý TDTT	Lý luận và PP TDTT
26	Phạm Trung Tiến	026	Nam	25/05/2001	7.50	8.0
27	Đỗ Vĩnh Nguyên Trái	027	Nam	11/03/1993	9.00	8.5
28	Phạm Thanh Tú	028	Nam	30/04/1992	8.75	9.0
29	Vương Quốc Tuấn	029	Nam	03/08/1995	6.00	8.0
30	Nguyễn Huỳnh Thanh Tùng	030	Nam	27/04/2001	8.50	7.5
31	Lê Tổ Uyên	031	Nữ	25/08/1995	9.00	6.0
32	Lâm Quốc Việt	032	Nam	04/01/1996	8.75	8.0

(Tổng số 32 thí sinh)/.

